

UBND HUYỆN CẦN GIỜ
TRƯỜNG TIỂU HỌC CẦN THẠNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 39 /QĐ-THCT

Cần Giờ, ngày 4 tháng 07 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán thu – chi NSNN quý 2/2023

Căn cứ Quyết định số 994/1998-QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 1998 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc “Đổi tên trường Phổ thông cơ sở Cấp 1 Cần Thạnh thành trường Tiểu học Cần Thạnh”;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách;

Căn cứ chức năng, quyền hạn Hiệu trưởng Trường Tiểu học Cần Thạnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu – chi ngân sách quý 2 năm 2023 của Trường Tiểu Học Cần Thạnh (các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Cán bộ, giáo viên, công nhân viên Trường Tiểu học Cần Thạnh tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- PGD - DT Cần Giờ,
- Hiệu Trưởng
- Lưu: VT.



Nguyễn Minh Huệ

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC CẦN THẠNH
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Giờ, ngày 07 tháng 07 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH QUÝ 2 NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-THCT, ngày...../...../ 2023 của trường Tiểu học Cần Thạnh)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	thực hiện Quý 2	So sánh (%)	
				Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
3	Thu Sự Nghiệp	968.166.000	309.537.500	0,3	
	Căn tin	16.000.000		-	
	CCQT	219.010.000	131.510.000	0,6	
	Học hai buổi	105.210.000	24.465.000	0,23	
	Học nghề				
	Tiếng anh tăng cường	214.158.000	24.547.500	0,1	
	Tiếng anh người nước ngoài	299.728.000	69.000.000	0,2	
	Tin học tự chọn	50.820.000	6.240.000	0,1	
	Thiết bị bán trú	11.160.000		-	
	Phục vụ bán trú	44.640.000	8.070.000	0,2	
	Vệ sinh bán trú	7.440.000	1.345.000	0	
	CLB Toán - Tiếng việt		44.360.000		
	Kỹ năng sống		35.640.000		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
I	Chi sự nghiệp	904.926.000	300.333.050		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
a1	Nguồn căn tin	16.000.000			
a1.1	Nghiệp vụ chuyên môn	0			
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng	0			
	7049. chi khác				
a1.2	Các khoản chi khác	16.000.000	-		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý 2	So sánh (%)	
				Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1.2.	Thuế thu nhập và thu nhập sau thuế thu nhập	0	-		
	1050. Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	-		
	1052. Thuế thu nhập doanh nghiệp				
1.2.	Thuế đối với hàng hoá và dịch vụ	16.000.000			
	1700. Thuế giá trị gia tăng	0	-		
	1701. Thuế giá trị gia tăng sản xuất, kinh doanh		-		
	1800. Thuế môn bài	16.000.000	0	-	
	1804. Thuế môn bài bậc 4	1.000.000		-	
	Nộp vào NSNN	15.000.000			
a2	Nguồn học hai buổi	105.210.000	25.771.846	0,2	
	Thanh Toán cá nhân	96.368.000	21.227.760	0,2	
	6100. Phụ cấp lương	13.615.000	1.823.760	0,1	
	6113. phụ cấp trách nhiệm	2.682.000		-	
	6112. Ưu đãi ngành y tế	10.933.000	1.823.760	0,2	
	6400. Thanh toán cá nhân	82.753.000	19.404.000		
	6449. Chi Giáo viên chủ nhiệm + CNV	82.753.000	19.404.000		
	6449. 10% quản lý và bộ phận thu				
	Nghiệp vụ chuyên môn	8.842.000	4.544.086	0,5	
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	4.000.000	660.400		
	6501. Điện cơ quan	2.000.000			
	6502. Nước vệ sinh cơ quan	2.000.000	660.400	0,3	
	6504. Đồ rác				
	6550. Vật tư văn phòng	4.842.000	2.800.000	0,6	
	6551. văn phòng phẩm	2.000.000	800.000		
	6599. Khác	2.842.000	2.000.000	0,7	
	6599. khâu hiệu		-		
	6599. ống nước, co, van, keo				
	6599. bảng chức danh				
	6599. phòng màn				
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	-	1.083.686		
	6601. Cước điện thoại		833.486		
	6605. cước phí internet				
	6608. Sách báo		250.200		
	6649, khác				
	6750. Chi phí thuê mướn	-	-		
	6757. Thuê lao động trong nước				
	6900. Sửa chữa tài sản nghiệp vụ chuyên môn	-			
	6921. Sửa đường điện ,cấp thoát nước				
	6949. Sửa chữa bàn ghế ,kệ sắt ,tủ				
a3	Tiếng anh tăng cường	214.158.000	24.028.750		
	Thanh Toán cá nhân	192.743.000	17.778.750		
	6400. Thanh toán cá nhân	192.743.000	17.778.750		
	6449. 20% quản lý và bộ phận thu + TA vượt ch	192.743.000	17.778.750	0,09	
	6449. TA vượt chuẩn				
	Nghiệp vụ chuyên môn	5.000.000	6.250.000	1,3	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	thực hiện Quý 2	So sánh (%)	
				Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng				
	6501. tiền điện	3.000.000	-	-	
	6550. Vật tư văn phòng	3.000.000		-	
	6551. mua văn phòng phẩm	2.000.000	-	-	
	6599. Khác	2.000.000		-	
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc				
	6608. sách báo	-	-		
	6649. khác				
	6900. Sửa TS sản phục vụ công tác chuyên môn		-		
	6912. sửa chữa	-	-		
	6913. sửa chữa, bảo trì máy lạnh		-		
	6913. bảo trì máy vi tính học sinh				
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành	16.415.000	6.250.000	0,4	
	7049. Khác	16.415.000	6.250.000	0,4	
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc				
	6649. khác	-	-		
a4	Tin học tự chọn				
	Thanh Toán cá nhân	50.820.000	17.099.224	0,3	
	6400. Thanh toán cá nhân	10.164.000	1.239.000	0,1	
	6449 quản lý thu	10.164.000	1.239.000	0,1	
	6449. 10% quản lý và bộ phận thu	10.164.000	1.239.000	0,1	
	Nghiệp vụ chuyên môn				
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	40.656.000	15.860.224	0,4	
	6501. Tiền điện	5.656.000	1.380.028		
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.656.000	1.380.028		
	6605. Cước phí internet	5.000.000	8.480.196		
	6900. Sửa chữa tài sản nghiệp vụ chuyên môn	5.000.000	8.480.196		
	6949. Khác	30.000.000	6.000.000		
	6912. SỬA CHỮA VI TÍNH				
a5	Nguồn Tiếng anh người nước ngoài	30.000.000	6.000.000		
	Thanh Toán cá nhân	299.728.000	106.336.000		
	6400. Thanh toán cá nhân	269.756.000	103.336.000		
	6449. 90% giáo viên người nước ngoài + quản lý	269.756.000	103.336.000		
	6449. 05% quản lý và bộ phận thu	269.756.000	103.336.000		
	6449. Khác				
	Nghiệp vụ chuyên môn				
	6550. Vật tư văn phòng	-	3.000.000		
	6551. mua văn phòng phẩm	-	3.000.000		
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng		3.000.000		
	6501. Điện cơ quan	29.972.000			
	6502. Nước	14.000.000			
	15.972.000				
a6	Chứng chỉ quốc tế	219.010.000	127.097.230		
	6400. Thanh toán cá nhân	32.340.000	74.700.000		
	6449. 90% giáo viên người nước ngoài + quản lý	32.340.000	74.700.000		
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng		3.887.230		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý 2	So sánh (%)	
				Ước thực hiện/Dự toảnnăm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	6501. Điện cơ quan		2.797.570		
	6502. Nước		1.089.660		
	6550. Vật tư văn phòng	44.080.000	48.510.000		
	6551. mua văn phòng phẩm	38.200.000			
	6599. Khác	5.880.000	48.510.000	8,3	
	6600. Thông tin, tuyên truyền ,liên lạc	47.040.000	-	-	
	6649. khác	47.040.000	-	-	
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng	95.550.000	-	-	
	7049. Chi khác	95.550.000		-	
a7	Thiết bị bán trú	11.160.000			
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng	11.160.000			
	7049. Chi khác	11.160.000			
a8	Vệ sinh bán trú	7.440.000	2.246.360		
	6550. Vật tư văn phòng	7.440.000	2.246.360		
	6599. Khác	7.440.000	2.246.360	0,3	
a9	Phục vụ bán trú	44.640.000	11.673.640		
	6400. Thanh toán cá nhân	15.624.000	2.814.000		
	6449. quản lý thu+ BD PVBT	15.624.000	2.814.000	0,2	
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	25.000.000	4.700.000		
	6501. Tiền điện	10.000.000	2.000.000		
	6502. Nước	15.000.000	2.700.000		
	6550. Vật tư văn phòng	4.016.000	4.159.640		
	6599. Khác	4.016.000	4.159.640		
a10	CLB Toán - Tiếng việt		46.741.930		
	6400. Thanh toán cá nhân		31.907.880		
	6449.Chi Giáo viên chủ nhiệm + CNV		30.996.000		
	6112. ưu đãi ngành y tế		911.880		
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng		4.010.050		
	6501. Tiền điện		3.000.000		
	6502. Nước		1.010.050		
	6550. Vật tư văn phòng		6.460.000		
	6599. Khác		6.460.000		
	Quỹ phát triển HĐSN		4.364.000		
	Quỹ phát triển HĐSN				
a11	Kỹ năng sống		54.630.000		
	6400. Thanh toán cá nhân		54.630.000		
	6449.Chi trung tâm + CNV		54.630.000		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-		
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		-		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý 2	So sánh (%)	
				Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		-		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		-		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.1					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở		-		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.2					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9.525.011.000	2.165.905.647		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.885.000.000	907.192.401	0,2	
	6400. Thanh toán cá nhân	3.885.000.000	907.192.401	0,2	
	6449. Chi NQ 27	3.885.000.000	907.192.401		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.640.011.000	1.258.713.246		
	Thanh Toán cá nhân	4.513.645.000	1.133.330.877	0,3	
	6000. Lương	2.259.308.000	517.101.165	0,2	
	6001. Lương biên chế	2.259.308.000	517.101.165	0,2	
	6003. Lương hợp đồng				
	6050. Tiền công	-	74.880.000		
	6051. Lương NĐ161		74.880.000		
	6100. Phụ cấp lương	1.364.332.000	316.153.611	0,2	
	6101. PC chức vụ	38.442.000	9.610.500	0,3	
	6102. PC khu vực	51.852.000	12.069.000	0,2	
	6105. PC thêm giờ				
	6112. PC ưu đãi	730.713.000	175.158.877	0,2	
	6113. PC trách nhiệm	3.576.000	447.000	0,1	
	6115. PC vượt khung				
	6115. PC thâm niên nhà giáo+TNVK	509.749.000	110.226.234	0,2	
	6116. Đặc biệt khác của ngành				
	6149. Bồi dưỡng giáo viên thể dục	30.000.000	8.642.000	0,3	
	6200. Tiền thưởng	13.050.000			
	6201. Lao động tiên tiến	13.050.000			
	6250. Phúc lợi tập thể	-		-	
	6299. Phúc lợi				
	6300. Các khoản đóng góp	627.955.000	167.146.101		
	17.5% BHXH	467.625.000	124.568.144	0,3	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý 2	So sánh (%)	
				Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	03% BHYT	80.165.000	21.354.541	0,3	
	02% KPCĐ	53.443.000	14.105.235	0,3	
	01% BHTN	26.722.000	7.118.181	0,3	
	6400. Thanh toán cá nhân	249.000.000	58.050.000	0,2	
	6449. Trợ cấp ngành	249.000.000	58.050.000	0,2	
	6449. Chi NQ 03				
	6449. khác				
	Nghiep vụ chuyên môn	1.077.606.000	122.589.121		
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	135.000.000	8.000.122		
	6501. Điện cơ quan	60.000.000	7.052.122	0,1	
	6502. Nước vệ sinh cơ quan	45.000.000		-	
	6504. Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	30.000.000	948.000	0,0	
	6550. Vật tư văn phòng	129.326.000	8.909.000		
	6551. Văn phòng phẩm	59.326.000	4.579.000	0,1	
	6552. CC Dc VP				
	6599. Vật rẻ mau hỏng	70.000.000	4.330.000	0,1	
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	72.000.000	2.100.000		
	6601. Cước điện thoại	10.000.000			
	6601. Thuê bao điện thoại	2.000.000			
	6603. In ấn phẩm	30.000.000			
	6605. Internet	10.000.000			
	6605. Thuê bao điện thoại				
	6605. Cước điện thoại internet				
	6608. Sách	15.000.000			
	6608. Phim ảnh, ấn phẩm, truyền thông, sách báo, tạp chí, thư viện	5.000.000			
	6649. Khác		2.100.000		
	6700. Công tác phí	49.000.000	6.000.000		
	6701. Tàu xe	6.000.000			
	6702. PC công tác phí	19.000.000			
	6703. Tiền thuê phòng ngủ				
	6704. Khoản công tác phí	24.000.000	6.000.000	0,3	
	6750. Chi phí thuê mướn	520.240.000	28.480.000		
	6754. Thuê máy photo	12.000.000			
	6757. Hợp đồng khoán + nđ 161	488.240.000	28.480.000	0,1	
	6758. Thuê đào tạo lại cán bộ	20.000.000			
	6900. Sửa TS sản phục vụ công tác chuyên m	82.000.000	11.885.000		
	6905. Tài sản thiết bị chuyên dụng	30.000.000	2.660.000		
	6912. SC thiết bị tin học	50.000.000			
	6913. Tài sản thiết bị văn phòng		5.195.000		
	6921. Đường điện, cấp thoát nước	2.000.000	4.030.000		
	6949 khác				
	6950. Mua sắm TS sản phục vụ công tác chuy	-			
	6954. Camera quan sát				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý 2	So sánh (%)	
				Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng	90.040.000	57.214.999		
	7001. Đồ dùng dạy học				
	7003. Ấn chỉ				
	7004. Đồng phục giáo viên thể dục + giáo viên	4.000.000			
	7004. Đồng phục tpt	700.000		-	
	7004. Đồng phục bảo vệ	1.400.000			
	7004. Đồng phục PCCC				
	7012. Hợp đồng thỉnh giảng				
	7006. Sách nghiệp vụ				
	7009. Hợp đồng chuyên môn				
	7049. Khen thưởng học sinh				
	7049. Phần mềm + khác	83.940.000	57.214.999		
	7049. Chữ ký số				
	Các khoản chi khác	4.000.000	2.793.248		
	7750. Chi khác	4.000.000	2.793.248		
	7756. Phí ATM	4.000.000	1.593.248		
	7799. Phí khác		1.200.000		
	6150. Học bổng và hỗ trợ khác cho HS	44.760.000	-		
	6156. Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	11.760.000			
	6157. Hỗ trợ chi phí học tập	33.000.000		-	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi Chương trình mục tiêu				
	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
1	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)				
	Chi Chương trình mục tiêu				
2	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu)				

*** Hình thức công khai .**

- Niêm yết tại văn phòng
- Công bố trong Hội đồng sư phạm ngày 17/2023

Cần Giờ, ngày 7 tháng 7 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Minh Huệ

